

BỘ CÔNG THƯƠNG
TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP
Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi, P. Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
Mã số thuế: 0100101379

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY MẸ

Quý 2 năm 2018

Gồm các biểu:

- | | |
|----------------------------------|-------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01 - DN) |
| 2. Bảng kết quả kinh doanh | (Mẫu số B02 - DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03 - DN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09 - DN) |

Hà Nội, tháng 07 năm 2018



TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP-CTCP
CÔNG TY MẸ

Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi –P.Vĩnh Tuy – Q.Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
1	Bảng cân đối kế toán riêng	2-3
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	4-5
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6-7
4	Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	8-26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		313.296.834.542	367.304.536.305
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	11.050.462.077	31.448.768.896
1. Tiền	111		3.050.462.077	8.448.768.896
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	23.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	27.000.000.000	10.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		27.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		229.676.941.747	227.362.803.352
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	183.385.940.191	196.607.192.953
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		35.312.872.560	12.726.155.495
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.04	805.500.000	780.418.838
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	-	2.800.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	16.411.717.697	21.159.640.281
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6.239.088.701)	(6.710.604.215)
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	39.134.238.844	91.871.918.878
1. Hàng tồn kho	141		39.134.238.844	91.871.918.878
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.07	6.435.191.874	6.621.045.179
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.919.954.469	6.048.320.760
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		515.237.405	572.724.419
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.239.333.643.536	1.217.501.706.107
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		35.000.000	20.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		35.000.000	20.000.000
II. Tài sản cố định	220		35.468.066.343	36.538.438.867
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	35.401.614.737	36.461.987.259
- Nguyên giá	222		45.880.211.076	46.337.696.076
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.478.596.339)	(9.875.708.817)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	66.451.606	76.451.608
- Nguyên giá	228		100.000.000	100.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(33.548.394)	(23.548.392)
III. Bất động sản đầu tư	230		23.373.821.411	-
- Nguyên giá	231	V.11	23.455.790.571	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(81.969.160)	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.179.412.874.447	1.180.403.779.154
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.160.969.434.283	1.160.969.434.283
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.772.952.058	1.772.952.058
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.718.555.006	18.356.645.113
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.048.066.900)	(695.252.300)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.043.881.335	539.488.086
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	1.043.881.335	539.488.086
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.552.630.478.078	1.584.806.242.412

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		133.581.097.340	166.171.754.411
I. Nợ ngắn hạn	310		133.581.097.340	166.171.754.411
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	48.469.204.265	73.747.911.369
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		48.284.339.923	38.597.350.771
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	2.049.337.867	2.139.809.800
4. Phải trả người lao động	314		154.433.513	1.392.589.692
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	4.314.302.993	4.143.054.003
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	546.107.956	722.272.727
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	20.089.618.976	20.243.448.642
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	8.539.844.567	22.237.906.794
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.133.907.280	2.947.410.613
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.419.049.380.738	1.418.634.488.001
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	1.419.049.380.738	1.418.634.488.001
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.418.634.488.001	1.418.634.488.001
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		414.892.737	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		414.892.737	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.552.630.478.078	1.584.806.242.412

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hữu Hiền

Trưởng ban TCKT
(Ký, họ tên)



Trần Thị Thu Trang

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2018
Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Khắc Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017	Lũy kế từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Lũy kế từ ngày 20/01/2017 đến ngày 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	62.669.448.472	125.760.807.853	177.978.490.271	188.208.162.394
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		62.669.448.472	125.760.807.853	177.978.490.271	188.208.162.394
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	58.631.091.346	120.043.996.967	168.702.203.924	174.009.107.264
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		4.038.357.126	5.716.810.886	9.276.286.347	14.199.055.130
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1.318.304.916	2.174.726.039	1.640.853.235	2.331.890.915
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	234.009.604	19.509.410	874.351.332	762.084.466
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		147.595.401	19.509.410	435.122.529	65.577.360
8. Chi phí bán hàng	25		-	22.556.545	-	22.556.545
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.948.082.345	6.341.669.094	9.892.444.336	14.196.686.288
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		174.570.093	1.507.801.876	150.343.914	1.549.618.746
11. Thu nhập khác	31	VI.06	184.710.362	506.285.645	489.576.474	97.280.165
12. Chi phí khác	32	VI.07	95.211.991	7.810.378	156.619.915	8.003.664
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		89.498.371	498.475.267	332.956.559	89.276.501

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017	Lũy kế từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Lũy kế từ ngày 20/01/2017 đến ngày 30/06/2017
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		264.068.464	2.006.277.143	483.300.473	1.638.895.247
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		68.407.736	221.430.587	68.407.736	158.204.189
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		195.660.728	1.784.846.556	414.892.737	1.480.691.058

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hữu Hiền

Trưởng ban TCKT
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Trang

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Khắc Hải

Ghi chú:

- Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 20/01/2017 (Trước ngày 20/01/2017, Tổng công ty hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Nhà nước một thành viên).

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 20/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		283.300.473	1.638.895.247
2. Điều chỉnh cho các khoản			(359.527.186)	4.554.162.285
- Khấu hao TSCĐ	02		1.177.481.874	926.192.270
- Các khoản dự phòng	03		(118.700.914)	5.894.997.132
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(52.422.705)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.563.575.081)	(2.280.181.772)
- Chi phí lãi vay	06		145.266.935	65.577.360
3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(76.226.713)	6.193.057.532
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(6.408.076.970)	5.495.096.337
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		52.168.877.457	(30.472.363.246)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TN phải nộp)	11		(15.409.678.123)	(4.655.357.717)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		264.409.328	94.156.810
- Tiền lãi vay đã trả	14		(52.003.887)	(65.577.560)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22.897.709)	(690.847.925)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		286.414.193	6.514.223.711
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.013.503.333)	(7.997.144.288)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28.737.314.243	(25.584.756.346)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(23.455.790.571)	(43.018.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	(10.130.847.533)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25.702.917.787)	32.478.746.033
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.111.720.350	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		638.090.107	-
7. Thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.578.434.891	1.282.247.287
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(33.830.463.010)	23.587.127.787

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 (tiếp theo)
(theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 20/01/2017 đến 30/06/2017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		16.945.390.277	6.735.173.889
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(32.252.255.067)	(6.735.173.889)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.306.864.790)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(20.400.013.557)	(1.997.628.559)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		31.448.768.896	27.807.877.634
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	61		1.706.738	1.966.162
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		11.050.462.077	25.812.215.237

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hữu Hiền

Trưởng ban TCKT
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Trang

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Khắc Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP trước đây là doanh nghiệp Nhà nước - Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp, được thành lập theo quyết định số 155/HĐBT ngày 12/5/1990 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) và thành lập lại theo Quyết định số 1117/QĐ/TCCBĐT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Tổng công ty được chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con theo Quyết định số 3168/QĐ-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2010 của Bộ Công Thương. Ngày 16 tháng 11 năm 2015, Tổng công ty được Bộ Công Thương quyết định xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 13494/QĐ-BCT.

Hiện tại, Tổng công ty hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 7 ngày 20/01/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 11 tháng 05 năm 2017 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn Điều lệ của Tổng công ty là: 1.419.915.000.000 VND (*Một nghìn, bốn trăm mười chín tỷ, chín trăm mười lăm triệu đồng*).

Cổ đông	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ
- Cổ đông Nhà nước (Bộ Công Thương)	141.384.680	1.413.846.800.000	99,5726%
- Cán bộ công nhân viên công ty	537.820	5.378.200.000	0,3788%
- Nhà đầu tư khác	69.000	690.000.000	0,0486%
+ Cổ đông là cá nhân	49.000	490.000.000	0,0345%
+ Cổ đông là tổ chức	20.000	200.000.000	0,0141%
Cộng	141.991.500	1.419.915.000.000	100%

Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp – CTCP trở thành công ty đại chúng từ ngày 09/5/2017 theo công văn số 2544/UBCKNN-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Ngày 08/12/2017, Tổng công ty chính thức giao dịch cổ phiếu tại sàn Upcom theo Quyết định số 999/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Tổng công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất chế tạo sản phẩm cơ khí (thiết bị toàn bộ, thiết bị lẻ, kim khí tiêu dùng, chi tiết cụm, chi tiết phụ tùng); Đầu tư, xây dựng, chế tạo, lắp đặt, vận hành và chuyển giao các nhà máy nhiệt điện, thủy điện độc lập; Xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng, công trình giao thông đường bộ, công trình thủy lợi, các công trình hạ tầng đô thị; Tư vấn đầu tư và dịch vụ kỹ thuật công nghệ, công nghiệp; Kinh doanh thương mại...

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2018, Tổng Công ty có các đơn vị phụ thuộc, công ty con, công ty liên kết như sau:

Tên	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
I. Văn phòng Tổng công ty	- Thiết kế, chế tạo, cung cấp, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. - Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. - Sản xuất luyện kim, sửa chữa máy móc, thiết bị. - Sản xuất các cấu kiện kim loại...	100%	100%
II. Đơn vị phụ thuộc			
1. Chi nhánh Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp – CTCP	- Giao dịch, mua bán máy móc thiết bị, vật tư công nghiệp; Xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Đo đạc địa chính; Kinh doanh bất động sản...		100%
2. Công ty Xây lắp công nghiệp	- Chuẩn bị mặt bằng; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Đóng tàu và cấu kiện nổi; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác...	100%	100%
3. Công ty Tư vấn đầu tư và Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp	- Tư vấn đầu tư, dịch vụ công nghiệp và chuyển giao công nghệ; Thực hiện các nhiệm vụ do Tổng công ty ủy quyền.	100%	100%
III. Công ty con			
1. Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	- Sản xuất chế tạo máy, cắt gọt kim loại, thiết bị công nghiệp. - Kinh doanh thiết bị điện tử, gỗ, nhà ở, bất động sản. - Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, xuất nhập khẩu và kinh doanh thiết bị công nghiệp vật tư...	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	- Thiết kế, chế tạo công nghệ dây chuyền bột giấy, chế tạo các kết cấu thép, thiết bị phụ tùng công nghiệp, kiểm tra X quang thiết bị chịu áp lực. - Sản xuất các sản phẩm giấy, nhập khẩu thiết bị vật tư, kinh doanh kho bãi văn phòng, xuất nhập khẩu thiết bị điện, điện tử công nghiệp dân dụng...	100%	100%
3. Công ty TNHH MTV XNK sản phẩm cơ khí	Mua bán, xuất nhập khẩu đồ gia dụng, nông sản, máy móc thiết bị, sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí...	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thiết bị toàn bộ và kỹ thuật	Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa; Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Môi giới thương mại...	100%	100%

5. Công ty Cổ phần Cơ khí Duyên Hải	Sản xuất kinh doanh thiết bị máy móc, phụ tùng công nghiệp, hộp giảm tốc các loại khung nhà xưởng, thép cán xây dựng thép hình...	98,189%	98,189%
6. Công ty Cổ phần dụng cụ số 1	Kinh doanh các sản phẩm công nghiệp và dung cụ đo lường cơ khí	51%	51%

IV. Công ty liên kết

1. Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Sài Gòn – Hà Nội		20%	20%
---	--	-----	-----

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (ký hiệu “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tổng công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý 2 năm 2018.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc xác định tiền: Là toàn bộ số tiền mặt và tiền gửi ngân hàng hiện có của Công ty tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch đối với ngân hàng thương mại. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào Kết quả Hoạt động Kinh doanh của kỳ hoạt động theo quy định tại Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 “Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Doanh nghiệp”.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, giảm giá chứng khoán đầu tư, nợ khó đòi tại doanh

ngành và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4. Ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến
30/06/2018
(số năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	30 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ
- Lợi thế thương mại
- Những khoản chi phí khác

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay ngắn hạn, dài hạn và nợ dài hạn được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay” và Điều 54 -Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

9. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng hóa: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá hoặc dịch vụ đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác: được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng (hoặc CCDV) . Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán (trong việc tính giá vốn hàng bán)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư tài chính và các khoản ký quỹ. Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc, nợ phải trả tài chính bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Ngoại trừ phải thu khách hàng và phải thu khác được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng phải thu khó đòi và các khoản đầu tư tài chính được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, thì hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Ngày 6/11/2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính. Tuy nhiên cho đến nay chưa có hướng dẫn cụ thể từ Bộ Tài chính cho việc áp dụng các quy định trong Thông tư 210, do đó, Công ty chưa trình bày thuyết minh về công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018.

14. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hiện nay, hoạt động chủ yếu của Tổng Công ty là cung cấp và lắp đặt các thiết bị phát thanh truyền hình. Do đó, việc trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là hoàn toàn không cần thiết.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hoạt động sản xuất và điều hành của Tổng Công ty tập trung tại khu vực thành phố Hà Nội trong khi các hoạt động mua hàng và tiêu thụ xảy ra trong phạm vi cả nước và nước ngoài. Vì vậy, việc lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý là không khả thi và việc không lập báo cáo này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính nói chung.

15. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

16. Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**V. THUYẾT MINH CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.
(Đơn vị tính: VNĐ)**

	30/06/2018	01/01/2018
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	246.893.294	460.582.479
- Tiền gửi ngân hàng	2.803.568.783	7.988.186.417
- Các khoản tương đương tiền	8.000.000.000	23.000.000.000
Cộng	11.050.462.077	31.448.768.896
02. Các khoản đầu tư tài chính		
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	30/06/2018	01/01/2018
- Tiền gửi có kỳ hạn (từ 3 tháng đến 12 tháng)	27.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	27.000.000.000	10.000.000.000
b) Đầu tư vào công ty con	30/06/2018	01/01/2018
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	644.670.174.361	644.670.174.361
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	163.327.600.924	163.327.600.924
- Công ty TNHH MTV XNK sản phẩm cơ khí	186.946.683.204	186.946.683.204
- Công ty TNHH MTV XNK Thiết bị toàn bộ và Kỹ thuật	35.893.995.830	35.893.995.830
- Công ty Cổ phần Cơ khí Duyên Hải	126.294.786.164	126.294.786.164
- Công ty Cổ phần Dụng cụ số 1	3.836.193.800	3.836.193.800
Cộng	1.160.969.434.283	1.160.969.434.283
c) Đầu tư vào công ty liên kết	30/06/2018	01/01/2018
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Sài Gòn - Hà Nội	1.772.952.058	1.772.952.058
Cộng	1.772.952.058	1.772.952.058
d) Đầu tư dài hạn khác	30/06/2018	01/01/2018
- Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Quảng nam	-	638.090.107
- Công ty Cổ Phần Đá mài Hải Dương	3.381.542.806	3.381.542.806
- Công ty Cổ phần cơ khí Chế tạo Hải Phòng	1.432.012.200	1.432.012.200
- Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Bành	12.905.000.000	12.905.000.000
+ <i>Vốn góp của các cổ đông khác</i>	<i>12.905.000.000</i>	<i>12.905.000.000</i>
Cộng	17.718.555.006	18.356.645.113

03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2018	01/01/2018
a) Phải thu các Công ty con		
- Công ty CP Cơ khí Duyên Hải	-	697.375.666
b) Phải thu các khách hàng khác		
- Ban Quản lý Dự án nhà máy Thủy điện Sơn La	5.071.413.000	6.751.806.090
- Công ty cổ phần 30-4 Quảng Ngãi	6.622.531.638	6.243.669.682
- Công ty cổ phần Bột - Giấy VNT19	13.284.700.520	15.284.700.520
- Công ty cổ phần cơ khí 41 Thăng Long	-	1.399.281.653
- Công ty cổ phần Công nghiệp Hoá chất Tây Ninh	8.563.437.346	8.563.437.346
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản Hoàng Gia	43.004.923.370	72.080.368.984
- Công ty cổ phần thủy điện Hòa Thuận	4.574.785.794	1.166.788.796
- Công ty CP xây lắp điện 1	7.588.658.468	-
- Công ty cổ phần Xi măng Đồng Lâm	5.603.148.780	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Lạng Sơn	9.037.079.489	9.037.079.489
- Công ty CP Cơ khí xây dựng số 2 Hà Bắc	8.613.463.727	8.466.311.080
- Danieli & C.Officine Meccaniche SpA	5.153.356.600	-
- Tổng công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	26.213.468.679	30.556.129.340
- Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng cơ khí Đồng Tâm	6.167.574.772	-
- Các đối tượng khác	33.887.398.008	36.360.244.307
Cộng	183.385.940.191	196.607.192.953

04. Phải thu nội bộ ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
- Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Quảng Nam	168.000.000	142.918.838
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Thiết bị công nghiệp	637.500.000	637.500.000
Cộng	805.500.000	780.418.838

05. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
- Công ty Cổ phần XNK Đầu tư - Xây dựng Thăng Long	-	2.350.000.000
- Ông Nguyễn Quyết Chiến	-	450.000.000
Cộng	-	2.800.000.000

**TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP
CÔNG TY MẸ**

Địa chỉ: Số 7A phố Mạc Thị Bưởi, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

Mẫu số B 09a – DN
Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014

06. Phải thu khác

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
a) Phải thu ngắn hạn khác	16.411.717.697	21.159.640.281
- Chi phí cổ phần hóa	3.423.839.908	2.953.839.908
- Phải thu các công ty con	37.161.309	44.080.646
<i>Trong đó:</i>		
+ Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	37.161.309	37.161.309
+ Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	-	6.919.337
- Lãi tiền gửi kỳ hạn dự thu	80.555.556	461.635.046
- Công ty Cổ phần XNK Đầu tư - Xây dựng Thăng Long	1.850.000.000	7.961.657.222
- Tạm ứng	10.177.697.329	8.347.033.850
- Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	160.742.125	160.742.125
- Đối tượng khác	681.721.470	1.230.651.484
b) Phải thu dài hạn khác	35.000.000	20.000.000
- Ký quỹ, ký cược	35.000.000	20.000.000
Cộng	<u>16.481.717.697</u>	<u>21.199.640.281</u>

07. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Thuế GTGT được khấu trừ	5.919.954.469	6.048.320.760
- Thuế và các khoản phải thu NSNN	515.237.405	572.724.419
Cộng	<u>6.435.191.874</u>	<u>6.621.045.179</u>

08. Hàng tồn kho

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Nguyên, vật liệu	324.456.629	244.359.599
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	9.407.138.583	82.957.593.488
- Hàng hóa;	29.402.643.632	8.669.965.791
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	<u>39.134.238.844</u>	<u>91.871.918.878</u>

09. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2018	41.770.744.163	175.639.500	4.153.069.594	238.242.819	46.337.696.076
Tăng trong kỳ	-	-	-	40.000.000	40.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	497.485.000	-	497.485.000
Tại ngày 30/06/2018	41.770.744.163	175.639.500	3.655.584.594	278.242.819	45.880.211.076
II. Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2018	7.257.054.751	132.022.061	2.396.371.061	90.260.944	9.875.708.817
Khấu hao trong năm	839.287.536	6.046.218	209.532.846	30.646.112	1.085.512.712
Thanh lý, nhượng bán	-	-	482.625.190	-	482.625.190
Tại ngày 30/06/2018	8.096.342.287	138.068.279	2.123.278.717	120.907.056	10.478.596.339
III. Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2018	34.513.689.412	43.617.439	1.756.698.533	147.981.875	36.461.987.259
Tại ngày 30/06/2018	33.674.401.876	37.571.221	1.532.305.877	157.335.763	35.401.614.737

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản Quyền	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2018	-	-	-	100.000.000	100.000.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	-	-	-	100.000.000	100.000.000
II. Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2018	-	-	-	23.548.392	23.548.392
Tăng trong kỳ	-	-	-	10.000.002	10.000.002
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	-	-	-	33.548.394	33.548.394
III. Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2018	-	-	-	76.451.608	76.451.608
Tại ngày 30/06/2018	-	-	-	66.451.606	66.451.606

11. Tăng giảm bất động sản đầu tư cho thuê

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá				
- Nhà	-	23.455.790.571	-	23.455.790.571
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
II. Hao mòn lũy kế				
- Nhà	-	81.969.160	-	81.969.160
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại				
- Nhà	-	23.373.821.411	-	23.373.821.411
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-

**TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP
CÔNG TY MẸ**Địa chỉ: Số 7A phố Mạc Thị Bưởi, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

Mẫu số B 09a – DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014**12. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	270.578.758	384.987.390
- Chi phí ngân hàng chờ phân bổ	-	145.500.696
- Chi phí trả trước dài hạn khác	773.302.577	9.000.000
Cộng	<u>1.043.881.335</u>	<u>539.488.086</u>

13. Phải trả người bán

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
a) Phải trả các Công ty con		
- Công ty CP Cơ khí Duyên Hải	3.508.792.720	4.562.403.552
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà nội	5.361.175.000	-
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	12.279.300	12.279.300
b) Phải trả các Công ty khác		
- Công ty Cổ phần Thương mại CITICOM	1.745.792.944	1.639.419.809
- Công ty CP Cơ khí xây dựng số 2 Hà Bắc	-	7.514.505.346
- Công ty CP kết cấu thép & thiết bị nâng Việt Nam	-	7.912.372.985
- Công ty CP Thương mại hàng hóa quốc tế IPC	-	2.914.901.807
- Công ty CP Xuất nhập khẩu - Đầu tư - Xây dựng Thăng Long	1.850.000.000	7.340.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tam Long	1.627.877.088	3.000.289.888
- GUILIN GUIYE INDUSTRIAL CO.,LTD	10.029.014.235	9.915.618.119
- Công ty TNHH Kinh Doanh Nam Long	1.240.648.885	1.240.648.885
- Chi nhánh Công ty TNHH Thương Mại & Dịch Vụ Kỹ Thuật Nam Phát	1.175.665.058	1.175.665.058
- Các đối tượng khác	21.917.959.035	26.519.806.620
Cộng	<u>48.469.204.265</u>	<u>73.747.911.369</u>

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Thuế GTGT bán ra trong nước	1.792.245.671	1.921.226.351
+ Công ty Tư vấn đầu tư và Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp	19.320	-
+ Công ty Xây lắp công nghiệp	451.277.892	451.277.892
+ Chi nhánh Tổng công ty Máy & TBCN - CTCP	1.340.948.459	1.469.948.459
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	814.422	23.712.131
+ Công ty Tư vấn đầu tư và Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp	-	22.897.709
+ Chi nhánh Tổng công ty Máy & TBCN - CTCP	814.422	814.422
- Thuế thu nhập cá nhân	185.830.979	123.424.523
+ Văn phòng Tổng công ty	84.128.485	-
+ Công ty Tư vấn đầu tư và Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp	8.563.795	-
+ Chi nhánh Tổng công ty Máy & TBCN - CTCP	93.138.699	-

**TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP
CÔNG TY MẸ**Địa chỉ: Số 7A phố Mạc Thị Bưởi, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

Mẫu số B 09a – DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	70.446.795	71.446.795

Cộng	2.049.337.867	2.139.809.800
-------------	----------------------	----------------------

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
- Lãi vay	4.314.302.993	4.143.054.003

Cộng	4.314.302.993	4.143.054.003
-------------	----------------------	----------------------

16. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2018	01/01/2018
- Doanh thu cho thuê văn phòng và kho bãi	546.107.956	722.272.727

Cộng	546.107.956	722.272.727
-------------	--------------------	--------------------

17. Phải trả khác

	30/06/2018	01/01/2018
- Thu của các cổ đông góp vốn vào Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Bành	12.905.000.000	12.905.000.000
- Phải trả về cổ phần hoá;	4.257.988.040	4.253.202.540
- Kinh phí công đoàn	50.868.170	9.140.000
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN, BHBNN-TNLD	1.270.762.214	1.164.121.975
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.000.000	11.000.000
- Phải trả khác khoản thuế nhà thầu	240.603.683	240.603.683
- Các khoản khác	1.353.396.869	1.660.380.444

Cộng	20.089.618.976	20.243.448.642
-------------	-----------------------	-----------------------

18. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2018	01/01/2018
- Ngân hàng đầu tư và phát triển VN - chi nhánh Hà nội	3.846.111.567	7.642.284.619
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm	-	9.811.889.175
- Tổng công ty Bia rượu và nước giải khát Sài Gòn	4.000.000.000	4.000.000.000
- Vay cá nhân	693.733.000	783.733.000
<i>Trong đó:</i>		
+ Công ty Tư vấn đầu tư và Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp vay CBNV.	360.000.000	450.000.000
+ Công ty Xây lắp Công nghiệp vay CBNV.	333.733.000	333.733.000

Cộng	8.539.844.567	22.237.906.794
-------------	----------------------	-----------------------

**TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP
CÔNG TY MÈ**

Địa chỉ: Số 7A phố Mạc Thị Bưởi, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

Mẫu số B 09a – DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014

19. Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
Số dư ngày 01/01/2018	1.418.634.488.001	-	-	-	-	-	-	1.418.634.488.001
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	269.947.731	-	269.947.731
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	199.034.339	-	199.034.339
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(54.089.333)	-	(54.089.333)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2018	1.418.634.488.001	-	-	-	-	414.892.737	-	1.419.049.380.738

**VI. THUYẾT MINH CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
SẢN XUẤT KINH DOANH. (Đơn vị tính: VND)**

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Doanh thu bán hàng	33.930.209.674
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.069.545.564
- Doanh thu công trình xây lắp	27.669.693.234
Cộng	62.669.448.472

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
Trong đó:	-
- Chiết khấu thương mại	-
- Giảm giá hàng bán	-
- Hàng bán bị trả lại	-
Cộng	-

03. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	34.461.108.978
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	-
- Giá vốn của công trình xây lắp	24.169.982.368
Cộng	58.631.091.346

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	926.024.361
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	330.370.662
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	-
- Lãi chuyển nhượng vốn;	61.909.893
Cộng	1.318.304.916

05. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Lãi tiền vay	147.595.411
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	86.414.193
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-
- Chi phí tài chính khác;	-
Cộng	234.009.604

06. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	2.000.000
- Phạt vi phạm hợp đồng	-
- Bồi thường tổn thất hàng hoá	-
- Các khoản khác.	182.710.362
Cộng	184.710.362

07. Chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Phạt vi phạm và chậm nộp thuế	-
- Phạt vi phạm hợp đồng	-
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-
- Các khoản khác.	95.211.991
Cộng	95.211.991

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Thông tin về các bên liên quan

a. Mối quan hệ với các bên liên quan

Các công ty con, công ty liên doanh liên kết và đơn vị phụ thuộc

Các công ty con, công ty liên doanh liên kết và đơn vị phụ thuộc	Mối quan hệ
- Chi nhánh Tổng Công ty Máy & TBCN - CTCP	Đơn vị phụ thuộc
- Công ty Xây lắp Công nghiệp	Đơn vị phụ thuộc
- Công ty Tư vấn đầu tư và Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp	Đơn vị phụ thuộc
- Công ty Cổ phần Cơ khí Duyên Hải	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu sản phẩm cơ khí	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thiết bị toàn bộ và kỹ thuật	Công ty con
- Công ty Cổ phần Dụng cụ số 1	Công ty con
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Sài Gòn - Hà Nội	Công ty liên kết

b. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Giao dịch	Số tiền Quý 2/2018
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	Mua hàng hóa	7.688.862.717
- Công ty TNHH MTV XNK Sản phẩm cơ khí	Bán hàng hóa	199.768.800
- Công ty CP Cơ khí Duyên Hải	Mua hàng hóa	386.078.000

c. Số dư cuối năm với các bên liên quan

Bên liên quan	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu khách hàng - TK 131		
- Công ty Cổ phần Cơ khí Duyên Hải	-	697.375.666
Người mua trả trước - TK 131		
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	-	4.763.367
Phải thu khác - TK 138		
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	37.161.309	37.161.309
Trả trước cho người bán - TK 331		
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	-	1.724.814.949
Phải trả người bán - TK 331		
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	5.361.175.000	-
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	12.279.300	12.279.300
- Công ty CP Cơ khí Duyên Hải	3.508.792.720	4.562.403.552

02. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 của Công ty Mẹ Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP.

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2018

Người lập
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hữu Hiền

Trưởng ban TCKT
(Ký, họ tên)



Trần Thị Thu Trang

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Khắc Hải

Ghi chú:

-Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 20/01/2017 (Trước ngày 20/01/2017, Tổng công ty hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Nhà nước một thành viên).